

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty.

Căn cứ:

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;
- Luật Đầu tư Công ngày 13/6/2019;
- Luật Đầu tư ngày 17/6/2020;
- Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;
- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP: Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP: Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 29/2021/NĐ-CP: Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ Quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư;
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP: Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư”;
- Nghị định số 47/2021/NĐ-CP: Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ “Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp”;
- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công”;
- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP”;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-TBNNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

- Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030”; Văn bản số 5672/BCT-DKT ngày 16/9/2021 của Bộ Công Thương trình Thủ Tướng Chính Phủ tháo gỡ vướng mắc cho TKV;

- Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương “Quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản”;

- Văn bản số 3703/TKV-ĐT ngày 09/8/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thông qua Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;

- Quyết định số 1656/QĐ-TKV ngày 01/10/2020 của Hội đồng thành viên TKV “Về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam”;

- Quyết định số 5040/QĐ-TCS-HĐQT ngày 17/6/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng,

Giám đốc Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét phê duyệt Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn.
2. Người quyết định đầu tư: Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.
3. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV.
4. Mục tiêu đầu tư: Khai thác tối đa tài nguyên bằng phương pháp lộ thiên, phục vụ nhu cầu tiêu thụ than trong nước, ổn định sản xuất của Công ty đồng thời tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế của địa phương.
5. Tên tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.
6. Tên tổ chức lập Thiết kế cơ sở: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin.
7. Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
8. Loại, nhóm dự án và cấp công trình: Loại công trình công nghiệp, dự án nhóm B, cấp II.
9. Số bước thiết kế: 02 bước.
10. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở)
 - 10.1. Biên giới và trữ lượng khai trường
 - Biên giới khai trường: Khai thác với đáy kết thúc ở mức cao - 325 m;
 - Trữ lượng khai trường: Trữ lượng địa chất huy động là 51.848.239 tấn; khối lượng than nguyên khai là 65.994.181 tấn.
 - 10.2. Công suất thiết kế và tuổi thọ dự án
 - Công suất thiết kế: 4,5 triệu tấn/năm (theo than nguyên khai).
 - Tuổi thọ dự án: 22 năm.

10.3. Mở vỉa và trình tự khai thác

- Mở vỉa: Công tác mở vỉa được lựa chọn là đi hào bám vách và khai thác từ vách sang trụ.

- Trình tự khai thác: Khai thác cánh Đông Bắc trước tiên tới kết thúc khai thác ở mức -325 m để tạo diện đổ thải trong. Sau khi khai thác xong khu vực Đông Bắc tiến hành phát triển mỏ về phía Tây cuối cùng khai thác phần cánh Nam.

10.4. Hệ thống khai thác, công nghệ khai thác

10.4.1. Hệ thống khai thác

Áp dụng hệ thống khai thác xuống sâu, dọc, hai bờ công tác, đất đá đổ bãi thải ngoài và bãi thải trong với 02 dây chuyền đồng bộ thiết bị.

- Dây chuyền đồng bộ thiết bị 1 (ĐBTB1) bao gồm: Máy khoan có đường kính $d_k = 300 \div 350$ mm; Máy xúc có dung tích gầu $E = 15 \div 17$ m³; Ô tô tự đổ có tải trọng $130 \div 150$ tấn.

- Dây chuyền đồng bộ thiết bị 2 (ĐBTB2) bao gồm: Máy khoan có đường kính $d_k = 230 \div 300$ mm; Máy xúc có dung tích gầu $E = 10 \div 12$ m³; Ô tô tự đổ có tải trọng $90 \div 100$ tấn.

Các thông số của hệ thống khai thác:

TT	Các thông số	Đơn vị	Giá trị	
			ĐBTB 1	ĐBTB 2
1	Chiều cao tầng bóc đất đá	m	15	15
2	Chiều rộng dải khẩu	m	30,0	22,5
3	Góc dốc sườn tầng	độ	65÷70	65÷70
4	Chiều rộng mặt tầng công tác tối thiểu	m	50	45
5	Chiều rộng mặt tầng nghỉ	m	13÷20	13÷20
6	Số lượng tầng trong 1 nhóm tầng	tầng	3÷4	3÷4
7	Góc dốc bờ công tác	độ	25÷28	25÷28

10.4.2. Công nghệ khai thác

- Công tác khoan: Sử dụng các máy khoan có đường kính từ $230 \div 350$ mm.

- Công tác nổ mìn: Áp dụng phương pháp nổ mìn vi sai qua lỗ qua hàng, sử dụng mạng kíp vi sai phi điện, khởi nổ bằng kíp điện hoặc kíp phi điện.

Các thông số của mạng lưới khoan nổ mìn như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	
			ĐBTB 1	ĐBTB 2
1	Chiều cao tầng khai thác	m	15	15
2	Đường kính lỗ khoan	mm	300÷350	230÷300
3	Chiều sâu lỗ khoan	m	18,5	17,5
4	Chiều sâu khoan thêm	m	3,5	2,5
5	Đường kháng chân tầng	m	11,0	8,5
6	Khoảng cách giữa các lỗ mìn	m	10,5	8,0
7	Khoảng cách giữa các hàng lỗ mìn	m	9,0	7,0

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị	
			ĐBTB 1	ĐBTB 2
8	Chiều dài nạp búa	m	9,3	8,0
9	Chiều dài nạp thuốc	m	9,2	9,5
10	Chỉ tiêu thuốc nổ	kg/m ³	0,56	0,5
11	Lượng thuốc nổ trong 1 lỗ khoan	kg	794	420
12	Suất phá đá	m ³ /mks	74	39

- Công tác xúc bốc: Sử dụng lại toàn bộ thiết bị xúc bốc hiện có, đầu tư bổ sung máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu $E = 10 \div 12 \text{ m}^3$ và $E = 15 \div 17 \text{ m}^3$.

- Công tác vận tải đất đá: Sử dụng ô tô kết hợp với vận tải liên hợp ô tô băng tải, vận tải đất đá từ khai trường ra bãi thải và trạm nghiền đất đá do các ô tô tự đổ có tải trọng $50 \div 60$ tấn, $90 \div 100$ tấn và $130 \div 150$ tấn.

- Công tác vận tải than: Sử dụng ô tô tự đổ có tải trọng $35 \div 40$ tấn và $50 \div 60$ tấn để vận chuyển than từ gương tầng về các xưởng sàng.

10.4.3. Dây chuyền đồng bộ thiết bị khai thác:

- Thiết bị phục vụ bóc đất đá:

+ Thiết bị khoan: Sử dụng máy khoan có đường kính lỗ khoan từ $230 \div 350$ mm;

+ Thiết bị xúc bốc: Sử dụng máy xúc thủy lực có dung tích gầu $E = 6 \div 7 \text{ m}^3$, $E = 10 \div 12 \text{ m}^3$ và $E = 15 \div 17 \text{ m}^3$; Máy xúc tay gầu chạy điện có dung tích gầu xúc $E = 8 \div 10 \text{ m}^3$;

+ Thiết bị vận tải: Sử dụng ô tô tự đổ có tải trọng $55 \div 60$ tấn, $90 \div 100$ tấn và $130 \div 150$ tấn.

- Thiết bị phục vụ khai thác than:

+ Thiết bị xúc than: Sử dụng máy xúc thủy lực có dung tích gầu $E = 3,5 \div 4 \text{ m}^3$ và $E = 6 \div 7 \text{ m}^3$;

+ Thiết bị vận tải: Sử dụng ô tô tự đổ có tải trọng $35 \div 40$ tấn và $50 \div 60$ tấn.

10.5. Vận tải trong mỏ

- Vận tải đất đá thải: Sử dụng hình thức vận tải hỗn hợp gồm vận tải liên hợp ô tô băng tải và vận tải bằng ô tô.

- Vận tải than: Than nguyên khai được các xe ô tô tự đổ có tải trọng $35 \div 40$ tấn và các xe $50 \div 60$ tấn.

- Vận tải người và nguyên vật liệu: Sử dụng các thiết bị hiện có.

10.6. Công tác thải đất đá

- Khối lượng đất đá thải: Tổng khối lượng đất đá thải là 794.857 nghìn m³.

- Vị trí và khối lượng đổ thải: Đất đá thải của Dự án được đổ thải tại bãi thải ngoài và bãi thải trong bao gồm:

+ Bãi thải Bàng Nâu với khối lượng 59.700 nghìn m³;

+ Bãi thải trong mỏ Khe Chàm II (Lộ thiên) với khối lượng 339.000 nghìn m³;

+ Bãi thải Đông Khe Sim và Nam Khe Tam với khối lượng 3.500 nghìn m³;

+ Bãi thải Khe Chàm III với khối lượng 7.500 nghìn m³;

- + Bãi thải trong Khe Tam với khối lượng 27.000 nghìn m³,
- + Bãi thải Trong Thắng Lợi với khối lượng 83.000 nghìn m³;
- + Bãi thải Trong Gầm Cao Sơn với khối lượng 275.157 nghìn m³.

- Công nghệ đổ thải: Áp dụng công nghệ ô tô kết hợp với máy gạt (đối với hình thức vận tải ô tô) và máy rót tải kết hợp với máy gạt (đối với hình thức vận tải liên hợp ô tô băng tải).

10.7. Thoát nước mỏ

Sử dụng phương pháp thoát nước tự chảy và phương pháp thoát nước cưỡng bức.

- Thoát nước tự chảy: Nước mặt từ các tầng trên mức +60 được thoát tự chảy thông qua hệ thống mương chân tầng dẫn về phía Bắc chảy ra suối Đá Mài.

- Thoát nước cưỡng bức: Nước ngầm và nước mặt tại các tầng dưới mức +60 được dẫn xuống moong và bơm cưỡng bức lên hồ thu theo hệ thống đường ống đặt trên mặt tầng về trạm xử lý nước thải khu vực mặt bằng sân công nghiệp, tại đây nước được xử lý trước khi chảy ra suối Đá Mài.

10.8. Công tác chế biến khoáng sản

Than nguyên khai của dự án được cấp cho nhà máy sàng tuyển than Khe Chàm, phần còn lại được sơ tuyển cấp cho nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông và chế biến tại mỏ.

10.9. Sửa chữa cơ điện và kho tàng

Sử dụng lại toàn bộ công trình nhà xưởng và thiết bị, máy công cụ hiện có thực hiện sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị phục vụ cho sản xuất của Công ty.

10.10. Cung cấp điện và trang bị điện

10.10.1. Nguồn cung cấp điện

- Nguồn điện 35kV: Sử dụng nguồn điện hiện có cấp cho mỏ Cao Sơn được lấy từ 02 đường dây trên không 35kV - Lộ 374 - E5.1 xuất tuyến từ TBA-110/35/6 kV Mông Dương và Lộ 374-E5.33 xuất tuyến từ TBA-110/35 kV Khe Chàm.

- Trạm biến áp 35/6kV: Sử dụng các trạm biến áp 35/6 kV- 2x10.000 kVA, TBA 35/6 kV- 2 x 18.000 kVA và TBA 35/6 kV-2 x 20.000 kVA hiện có của mỏ cung cấp điện cho thiết bị khai thác, bơm thoát nước, hệ thống trạm nghiền, tuyến băng tải vận chuyển đất đá...

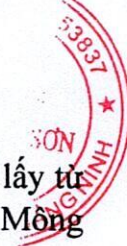
- Lưới điện 6 kV:

+ Sử dụng lại các tuyến đường dây 6kV cố định, di động trên khai trường và các đường cáp 6kV hiện có cấp cho các phụ tải và luân chuyển phù hợp với vị trí, nhu cầu sản xuất chung của mỏ;

+ Sử dụng các tuyến cáp điện 6 kV cấp điện từ các khởi động mềm đến các động cơ bơm thoát nước.

- Hệ thống lưới điện 0,4 kV và hệ thống điện chiếu sáng: Sử dụng lại toàn bộ các trạm biến áp 6/0,4 kV, hệ thống lưới điện 0,4 kV và hệ thống điện chiếu sáng của mỏ.

- Trạm phân phối (TPP) di động 6 kV: Sử dụng lại các TPP di động 6 kV để cấp điện cho các trạm bơm thoát nước.



10.10.2. Trang bị điện động lực

- Phía 35 kV: Đóng cắt, bảo vệ được thực hiện bằng các cầu dao máy cắt, được lắp đặt tại sân trạm biến áp 35/6 kV.

- Phía 6 kV: Đóng cắt, bảo vệ được thực hiện bằng các tủ hợp bộ 7,2 kV lắp đặt trong nhà trạm, các cầu dao cách ly 6 kV, tủ phân đoạn đường dây 6 kV ngoài trời. Cầu chì tự rơi 6 kV, được lắp đặt trên cột trạm biến áp treo.

- Phía 0,4 kV: Sử dụng các Aptômát, contactor, role nhiệt, rơ le rò... có công suất phù hợp với công suất của thiết bị để điều khiển đóng cắt và bảo vệ ngắn mạch, quá tải cho các thiết bị điện áp 0,4 kV.

10.11. Thông tin liên lạc và tự động hóa

Sử dụng lại hệ thống thông tin liên lạc và hệ thống tự động hóa hiện có của mỏ. Các thiết bị máy điện thoại, bộ đàm,... sẽ được luân chuyển phù hợp giữa các vị trí trong quá trình sản xuất.

10.12. Kiến trúc và xây dựng

Sử dụng lại toàn bộ các hệ thống hạ tầng xây dựng hiện có bao gồm nhà điều hành, xưởng sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xưởng sửa chữa cơ điện, các phân xưởng Vận tải, phân xưởng Trạm mạng, Công trường khoan, Kho vật tư, Hệ thống sàng tuyển than, Trạm biến áp, các công trình phụ trợ,...

10.13. Cung cấp nước và thải nước

10.13.1. Cung cấp nước

- Cung cấp nước sinh hoạt: Được mua của Xí nghiệp nước Cẩm Phả.

- Cung cấp nước sản xuất: Nước phục vụ tưới đường, rửa xe và vệ sinh công nghiệp được lấy từ các trạm cấp nước bơm từ moong khai thác và nguồn nước sau xử lý của các trạm xử lý nước thải mỏ. Nước dùng cho xử lý bụi tại các xưởng sàng, đập bụi khu vực bãi thải sử dụng các trạm bơm dẫn nước đến các công trình và thiết bị xử lý bụi.

10.13.2. Thải nước:

- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng lại các công trình xây dựng hiện có phục vụ sản xuất.

- Nước thải sản xuất: Sử dụng lại các công trình xây dựng hiện có phục vụ sản xuất. Nước vệ sinh công nghiệp các phân xưởng sửa chữa được qua các bể lắng và bể bẫy dầu giữ lại dầu mỡ, nước trong được xả ra hệ thống thoát chung trên mặt bằng.

10.14. Tổng mặt bằng: Sử dụng lại toàn bộ các mặt bằng và các hạng mục công trình.

11. Tổng diện tích sử dụng đất: 1.710,19 ha.

Trong đó:

- Diện tích mặt bằng sản công nghiệp: 55,92 ha;
- Diện tích khai trường: 607,43 ha;
- Diện tích bãi thải: 1.026,84 ha;
- Diện tích cho các công trình khác: 20 ha.

12. Phương án giải phóng mặt bằng: Phương án đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện theo phương án phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

13. Tổng mức đầu tư của dự án: 1.829.517.805 nghìn đồng.

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (tạm tính):	38.000.000 nghìn đồng;
- Chi phí thiết bị:	1.542.848.362 nghìn đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	7.240.015 nghìn đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	27.323.912 nghìn đồng;
- Chi phí khác:	83.785.835 nghìn đồng;
- Chi phí dự phòng:	130.319.681 nghìn đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn hợp pháp khác của Công ty.

15. Thời gian thực hiện dự án:

- Thời gian xây dựng cơ bản: 05 năm;
- Thời gian khai thác mỏ: 22 năm.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực quản lý.

17. Danh mục hồ sơ gửi kèm: Theo liệt kê tài liệu gửi kèm theo trong phụ lục.

Giám đốc Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét phê duyệt Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn để Công ty có cơ sở triển khai các bước tiếp theo. /

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Ban kiểm soát (B/c);
- Giám đốc, Các phó Giám đốc;
- Các phòng: KTKT, ĐM, TĐ, KT, KH, CĐ, KCS, KTVT;
- Lưu VT, ĐM.



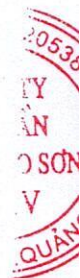
GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

DANH MỤC TÀI LIỆU

(Kèm theo Tờ trình số 2586/TTr-TCS-ĐM ngày 06/4/2022
của Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV)

TT	Tên văn bản, hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
	Tờ trình số 2586 /TTr-TCS-ĐM ngày 06/4/2022 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV về việc phê duyệt Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn	01 bản	
	Văn bản số 3703/TKV-ĐT ngày 09/8/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thông qua Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn;	01 bản	
	<p>Hồ sơ BCNCKT ĐTXD Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần 1: Thuyết minh chung; - Phần 2: Thiết kế cơ sở: + Tập 1: Thuyết minh; + Tập 2: Các bản vẽ thiết kế cơ sở. 	01 bộ	



PHỤ LỤC 01: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án cải tạo mở rộng công suất mỏ than Cao Sơn

(Kèm theo Tờ trình số 2586/TTr-TCS-ĐM ngày 06/4/2022 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV)

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị, 1000 đồng		
		Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (tạm tính)	38.000.000		38.000.000
2	Chi phí thiết bị	1.402.589.420	140.258.942	1.542.848.362
3	Chi phí quản lý dự án	6.581.832	658.183	7.240.015
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	24.839.920	2.483.992	27.323.912
5	Chi phí khác	81.100.230	2.685.606	83.785.835
-	<i>Các chi phí khác</i>	49.850.571	2.685.606	52.536.177
-	<i>Lãi vay trong thời gian xây dựng</i>	31.249.659		31.249.659
6	Chi phí dự phòng	119.965.948	10.353.733	130.319.681
-	<i>Dự phòng cho các khối lượng phát sinh</i>	15.052.198	582.778	15.634.976
-	<i>Dự phòng theo yếu tố trượt giá</i>	104.913.750	9.770.955	114.684.705
	Tổng cộng	1.673.077.349	156.440.456	1.829.517.805



PHỤ LỤC 02: TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mô than Cao Sơn

(Kèm theo Tờ trình số 2586/TTr-TCS-ĐM ngày 06/4/2022 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV)

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá, 1000 đồng	Giá trị, 1000 đồng		
					Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
1	Thiết bị khai thác				1.399.098.813	139.909.881	1.539.008.694
-	Máy khoan thủy lực, d= 300÷350 mm	cái	2	44.779.770	89.559.540	8.955.954	98.515.494
-	Máy xúc thủy lực gầu ngược, E=10÷12 m ³	cái	2	48.870.000	97.740.000	9.774.000	107.514.000
-	Máy xúc thủy lực gầu ngược, E=15÷17 m ³	cái	2	68.163.709	136.327.418	13.632.742	149.960.160
-	Ô tô tự đổ có tải trọng 130÷150 tấn	cái	29	34.081.855	988.373.782	98.837.378	1.087.211.160
-	Xe gạt bánh xích công suất 330÷450 kW	cái	4	21.774.518	87.098.073	8.709.807	95.807.880
2	Thoát nước khai trường (năm thứ 4)				3.490.607	349.061	3.839.668
2.1	Thiết bị cơ				1.870.861	187.086	2.057.947
-	Chi phí mua sắm thiết bị				1.818.182	181.818	2.000.000
	Máy bơm nước Q= 1222 m ³ /h; H=185 m; P=1000 kW; n=1480 v/ph; U= 6kV.	cái	1	1.818.182	1.818.182	181.818	2.000.000
-	Chi phí lắp đặt thiết bị	ht	1	52.679	52.679	5.268	57.947
2.2	Thiết bị điện				1.619.747	161.975	1.781.721
-	Chi phí mua sắm thiết bị				1.462.000	146.200	1.608.200
+	Tủ phân phối trung áp loại tủ đầu vào, U _{dm} = 7,2 kV, I _{dm} =630 A, I _{sc} =25 kA vỏ tủ bằng thép sơn tĩnh điện màu ghi sáng loại tủ máy cắt khí SF6 có 01 dao cách ly	cái	1	368.400	368.400	36.840	405.240
+	Tủ khởi động mềm tủ trọn bộ U _{dm} = 7,2 kV dùng khởi động cho động cơ bơm nước P _{dm} =1000 kW bằng khởi động mềm	cái	1	1.093.600	1.093.600	109.360	1.202.960
-	Chi phí lắp đặt thiết bị	ht	1	157.747	157.747	15.775	173.521
	Tổng cộng				1.402.589.420	140.258.942	1.542.848.362

57
 CÔNG
 Ô P
 INC
 - T
 YA-

PHỤ LỤC 03: CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN, CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CHI PHÍ KHÁC
Dự án cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao Sơn

(Kèm theo Tờ trình số 2586/TT-Tr-TCS-ĐM ngày 06/4/2022 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV)

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị, 1000 đồng		
			Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
I	Chi phí quản lý dự án		6.581.832	658.183	7.240.015
-	Chi phí quản lý dự án	1,173%*(TB)*0,8*0,5	6.581.832	658.183	7.240.015
II	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		24.839.920	2.483.992	27.323.912
1	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Theo Hợp đồng số 3006/HĐ-TCS-KH ngày 02/11/2020	5.477.469	547.747	6.025.216
2	Chi phí Thiết kế bản vẽ thi công	Khái toán	4.567.273	456.727	5.024.000
3	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	Theo Hợp đồng số 3843/HĐ-KH-TCS ngày 30/11/2020	650.000	65.000	715.000
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu	Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	1.100.507	110.051	1.210.558
-	Lập HSMT và đánh giá HSĐT tư vấn	0,520%*CP TV	23.973	2.397	26.370
-	Lập HSMT và đánh giá HSĐT mua sắm thiết bị	0,076%* TB	1.076.535	107.653	1.184.188
5	Chi phí tư vấn giám sát	Theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019	40.037	4.004	44.041
-	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	1,147%*TB	40.037	4.004	44.041
6	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch và lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu công tác chuẩn bị đầu tư dự án	Theo Hợp đồng số 6196/HĐ-KH-TCS ngày 09/12/2019	3.370.000	337.000	3.707.000
7	Chi phí thẩm định nhiệm vụ QH=20% CP lập nhiệm vụ quy hoạch	Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	674.000	67.400	741.400
8	Chi phí khảo sát địa hình tỉ lệ 1/500	Theo Quyết toán ngày 26/2/2020	5.628.655	562.865	6.191.520
9	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch	Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	48.741	4.874	53.615
10	Chi phí công bố đồ án quy hoạch	Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	15.174	1.517	16.691

STT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị, 1000 đồng	
			Trước thuế	Sau thuế
11	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019	10.116	11.128
12	Chi phí làm mô hình quy hoạch	TT	50.000	55.000
13	Đo vẽ bản đồ hiện trạng GPMB tỷ lệ 1/1000 (phục vụ công tác đền bù GPMB)	TT	956.262	1.051.888
14	Biên tập bản đồ hiện trạng xin thuế đất tỷ lệ 1/2000	TT	320.514	352.566
15	Lập mốc đường chuyên cấp 2	TT	177.063	194.769
16	Cắm mốc ranh giới quy hoạch	TT	236.848	260.533
17	Chi phí lập Hồ sơ chấp thuận địa điểm xây dựng	TT	480.896	528.986
18	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	Theo Hợp đồng số 4115/HĐ-TCS-KH ngày 8/12/2020	1.036.364	1.140.000
III	Các chi phí khác		81.100.230	83.785.835
1	Phí thẩm định dự án đầu tư (TT số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)	0,002%*TMĐT	52.600	52.600
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt, quyết toán và kiểm toán	Theo thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/2/2020	2.493.049	2.639.909
-	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,086% * TMĐT sau loại trừ*70%	1.024.451	1.024.451
-	Kiểm toán	0,123% * TMĐT sau loại trừ*70%	1.468.599	1.615.458
3	Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	Tạm tính	25.387.459	27.926.205
4	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy (TT số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016)	0,009%*(TMĐT)	173.240	173.240
5	Lệ phí trước bạ ô tô	2% * Ô tô	21.744.223	21.744.223
6	Lãi vay trong thời gian xây dựng		31.249.659	31.249.659
	Tổng cộng		112.521.981	118.349.762

